

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22 tháng 01 năm 2021
V/v “Hủy kết hôn trái pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vượng.

2. Ông Ngô Văn Thoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/12/2020 và ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công Ki vụ án dân sự thụ lý số: 390/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2020/QĐXX-ST ngày 23 tháng 11 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Đinh Thị L, sinh năm 1986.

HKTT: Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện tại: Thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Vắng mặt)

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: UBND xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tiến T - Chủ tịch.

(Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 14/10/2020 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Đinh Thị L trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: chị và anh Nguyễn Văn K đăng ký kết hôn ngày 31/12/2002 tại UBND xã Đ, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước khi kết hôn, chị và anh K có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai

ép buộc. Chị và anh K có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương.

Sau khi kết hôn, chị và anh K sinh sống cùng gia đình nhà chồng khoảng 2 năm thì chuyển ra ở riêng. Quá trình chung sống, chị và anh K đôi khi cũng xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ mà gia đình nào cũng có. Đến đầu năm 2020 thì chị và anh K phát sinh mâu thuẫn lớn. Nguyên nhân do anh K có tật ham rượu, cứ mỗi lần uống rượu là lại mắng và đánh chị khiến chị rất hoang mang và sợ hãi. Đầu tháng 10/2020, có 1 lần anh K đi uống rượu về và có đánh chị đến mức phải đi bệnh viện khám. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải, khuyên bảo nhưng anh K vẫn không thay đổi.

Kể từ đầu tháng 10/2020 đến nay, chị cùng với 2 con H và T về nhà đẻ sinh sống, chính thức ly thân với anh K từ đó đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh K, đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh K.

Về con chung: Chị và anh K có ba con chung là Nguyễn Thị V-sinh ngày 05/10/2002, Nguyễn H-sinh ngày 01/6/2008 và Nguyễn Quốc T-sinh ngày 06/9/2014. Con chung Nguyễn Thị V đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị không yêu cầu gì. Sau khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cả hai con chung Nguyễn H và Nguyễn Quốc T vì hiện tại cả 2 cháu đều đang ở cùng với chị tại thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên chị đề nghị được tiếp tục nuôi cả 2 cháu để tránh xáo trộn về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cũng như tâm lý của các cháu. Hiện nay chị đang làm công nhân tại Công ty R tại khu công nghiệp Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang, thu nhập khá ổn định, khoảng 8-10 triệu đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con. Chị không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh K không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết”.

Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh K đều không đến Tòa án làm việc.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ.

- Tại Biên bản làm việc ngày 23/11/2020, bà Nguyễn Thị A là mẹ đẻ của chị L cung cấp như sau: Đầu năm 2020, chị L và anh K chung sống đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn lớn. Nguyên nhân do anh K có tật ham rượu, cứ mỗi lần uống rượu là lại mắng và đánh chị L. Gần đây nhất là đầu tháng 10/2020, anh K đánh chị L đến mức chị L phải đi bệnh viện khám, hàng xóm láng giềng ai cũng biết. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải, khuyên bảo nhưng không có kết quả.

Chị L và anh K đã ly thân được 2 tháng nay. Nay chị L xin ly hôn anh K, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Tại Biên bản xác minh ngày 18/11/2020, trưởng thôn thôn P, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp như sau: Địa phương không biết nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể giữa chị L và anh K là gì, chỉ biết chị L đã về nhà đẻ sinh sống được hơn 1 tháng.

- Tại Biên bản xác minh ngày 20/11/2020, bà Không Thị D là mẹ đẻ của anh K cung cấp như sau: Thời gian gần đây, vợ chồng chị L và anh K có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng ghen tuông. Gia đình có động viên, hòa giải để chị L rút đơn khởi kiện. Nay chị L xin ly hôn anh K, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2020, cháu Nguyễn H trình bày: Cháu có nguyện vọng tiếp tục ở cùng mẹ và em trai vì chỉ có mẹ cháu là quan tâm và chăm sóc cho anh em cháu. Cháu không thích ở với bố vì bố cháu hay đi uống rượu về muộn, lại còn đánh cháu một vài lần.

Ngày 08/12/2020, anh K vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Ngày 23/12/2020, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B.

Tại phiên tòa hôm nay, anh K tiếp tục vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ xin vắng mặt và trình bày tại Văn bản số 06/UBND-TPHT ngày 12/01/2020 như sau: Theo Sổ đăng ký kết hôn số 01/1999, số 42/2002, ngày 31/12/2002, UBND xã Đ có đăng ký kết hôn cho chị Đinh Thị L, sinh ngày 10/7/1985, hộ khẩu thường trú xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và chồng là anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã Đ. Về hồ sơ gốc đăng ký kết hôn giữa chị Đinh Thị L và anh Nguyễn Văn K hiện nay UBND xã Đ ngoài Sổ đăng ký kết hôn số 01/1999, số 42/2002, ngày 31/12/2002 thì không còn lưu giữ tài liệu gì khác.

Nguyên đơn chị Đinh Thị L trình bày: Ngày 14/11/2001, chị và anh K có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Khi chị và anh K cưới, chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên sau khi cưới một thời gian (vào ngày 31/12/2002) chị và anh K mới đến UBND xã Đ, huyện Y để đăng ký kết hôn. Do thời điểm chị và anh K đi đăng ký kết hôn cũng đã lâu nên chị cũng không nhớ là hồ sơ đề nghị đăng ký kết hôn của chị và anh K có những giấy tờ gì, chị và anh K đã làm những thủ tục gì, ai là người tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của chị và anh K. Chị cũng không nhớ là khi đăng ký kết hôn chị trình bày với UBND xã là chị sinh năm 1985 hay sinh năm 1986. Sau khi nhận được Giấy chứng nhận kết hôn thì chị cũng không xem nội dung mà cất ngay vào tủ đồ của gia đình. Sau này, khi xem lại Giấy chứng nhận kết hôn, chị thấy Giấy chứng nhận kết hôn

số 42/2002 (ngày đăng ký 31/12/2002, nơi đăng ký UBND xã Đ) của chị và anh K thể hiện chị sinh ngày 10/7/1985 nhưng chị nghĩ việc này cũng không quan trọng nên không có ý kiến gì. Chị khẳng định, chị sinh ngày 08/11/1986, không phải sinh ngày 10/7/1985.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự (vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa không lý do).

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2009; Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Hủy kết hôn trái pháp luật giữ chị Đinh Thị L và anh Nguyễn Văn K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2002, quyển số 01/1999, ngày 31/12/2002 của UBND xã Đ, thành phố B; Giao chị L nuôi 2 con chung Nguyễn H-sinh ngày 01/6/2008 và Nguyễn Quốc T-sinh ngày 06/9/2014. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Nguyễn Văn K có hộ khẩu thường trú tại xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Nguyễn Văn K đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt anh K là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh K kết hôn ngày 14/11/2001 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Quá trình chung sống, chị L xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh K có tật ham rượu, cứ mỗi lần uống rượu là lại mắng và đánh chị. Từ tháng 10/2020, chị L và anh K đã ly thân, không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Xét thấy, tại thời điểm chị L và anh K đăng ký kết hôn (ngày 31/12/2002), chị L mới 16 tuổi 01 tháng 23 ngày, chưa đủ

tuổi kết hôn theo quy định. Nay chị L yêu cầu được ly hôn anh K, bị đơn anh K không có ý kiến gì (không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình ý kiến nào gửi đến Tòa án), căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2009; Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình, cần hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Đinh Thị L và anh Nguyễn Văn K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2002, quyền số 01/1999, ngày 31/12/2002 của UBND xã Đ, thành phố B

[4] Về con chung:

[4.1] Chị L và anh K có ba con chung là Nguyễn Thị V-sinh ngày 05/10/2002, Nguyễn H-sinh ngày 01/6/2008 và Nguyễn Quốc T-sinh ngày 06/9/2014. Con chung Nguyễn Thị V đã trưởng thành và có gia đình riêng nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, chị L đề nghị được nuôi cả hai con chung Nguyễn H và Nguyễn Quốc T. Xét thấy, hiện tại cả 2 con chung Nguyễn H và Nguyễn Quốc T đều đang ở cùng với chị L. Bản thân chị L có việc làm, có thu nhập, nơi ở ổn định nên để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển tâm, sinh lý, ổn định việc sinh hoạt và học tập của cả hai con chung, cần giao cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung đến khi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi và quy định tại Điều 12, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3] Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2009; Điều 10, Điều 11, Điều 12; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Hủy kết hôn trái pháp luật giữ chị Đinh Thị L và anh Nguyễn Văn K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2002, quyển số 01/1999, ngày 31/12/2002 của UBND xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Về con chung: Giao chị L nuôi 2 con chung Nguyễn H-sinh ngày 01/6/2008 và Nguyễn Quốc T-sinh ngày 06/9/2014. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001622 ngày 14/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác định chị L đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, TP B, tỉnh Bắc Giang
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Phương Thảo

